

5. Công nhận đạt chuẩn Kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
12/QĐ-KĐCLGD	19/01/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
03/QĐ-KĐCLGD	09/01/2018	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	20/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
2	Công nghệ thông tin	7480201	19/QĐ-KĐCLGD	06/02/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
3	Marketing	7340115	235/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
4	Kế toán	7340301	233/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	232/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam
6	Quản trị kinh doanh	7340101	234/QĐ-KĐCLGD	28/09/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

✓

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
1509/QĐ-BTTTT	03/09/2020	Bộ Thông tin và Truyền thông
1864/QĐ-BTTTT	04/10/2022	Bộ Thông tin và Truyền thông
1508/QĐ-BTTTT	03/09/2020	Bộ Thông tin và Truyền thông

6.2 Danh sách hội đồng trường

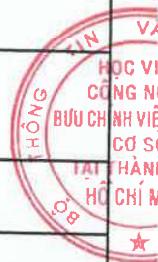
STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Nguyễn Thị Kim Phụng	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
2	Trần Quang Anh	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
3	Nguyễn Trung Chính	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
4	Vũ Tuấn Lâm	Tiến sĩ	Nam	Phó chủ tịch	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
5	Ngô Kiều Anh	Đại học	Nữ	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
6	Nguyễn Tiến Ban	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
7	Võ Nguyễn Quốc Bảo	Giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Giảng viên cơ hữu
8	Lê Xuân Công	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
9	Đặng Thu Hà	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
10	Nguyễn Lương Nhật	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Giảng viên cơ hữu

✓

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
11	Nguyễn Trung Kiên	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
12	Nguyễn Thiện Nghĩa	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
13	Đặng Hoài Bắc	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Phó chủ tịch	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
14	Tào Đức Thắng	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
15	Nguyễn Duy Phương	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
16	Huỳnh Quang Liêm	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
17	Từ Minh Phương	Giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Chủ tịch	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
18	Nguyễn Chí Thành	Thạc sĩ	Nam	Thư ký	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Khác
19	Tân Hạnh	Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông - Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh	Phó Giám đốc

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Nghị quyết	Ban hành Danh mục vị trí việc làm của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	71/NQ-HĐHV	18/08/2022	Trường
2	Nghị quyết	Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	30/NQ-HĐHV	04/08/2021	Trường
3	Nghị quyết	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	10/NQ-HĐHV	27/10/2020	Trường
4	Nghị quyết	Ban hành Quy chế giám sát của Hội đồng Học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025	35/NQ-HĐHV	26/10/2021	Trường
5	Nghị quyết	Ban hành Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030	42/NQ-HĐHV	25/11/2021	Trường
6	Quyết định	Ban hành bổ sung và sửa đổi một số phụ lục quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1008/QĐ-HV	18/11/2020	Trường
7	Quyết định	Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	879/QĐ-BTTTT	07/09/2019	Bộ, Cơ quan ngang Bộ
8	Quyết định	Ban hành Quy định phân cấp quản lý tài chính, tài sản cho các đơn vị trực thuộc	483/QĐ-HV	23/05/2017	Trường
9	Nghị quyết	Ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	54/NQ-HĐHV	18/01/2022	Trường
10	Nghị quyết	Ban hành Quy chế tổ chức và Hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	22/NQ-HĐHV	12/04/2021	Trường
11	Nghị quyết	Ban hành Quy chế tài chính của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	58/NQ-HĐHV	22/02/2022	Trường
12	Quyết định	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	1233/QĐ-HV	31/12/2019	Trường



Handwritten signature or mark.

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Công nghệ kỹ thuật		120	85	58	89.47
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	120	85	58	89.47
2	Kỹ thuật		120	111	57	84.48
2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	120	111	57	84.48
2.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	0	0	0	0
2.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	0
3	Máy tính và công nghệ thông tin		240	267	155	88.35
3.1	Công nghệ thông tin	7480201	170	188	102	88.24
3.2	An toàn thông tin	7480202	70	79	53	88.46
4	Kinh doanh và quản lý		240	232	196	86.54
4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	80	70	68	85.29
4.2	Marketing	7340115	80	86	72	88.89
4.3	Kế toán	7340301	80	76	56	85.45
5	Báo chí và thông tin		70	71	52	89.8
5.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	70	71	52	89.8
	Tổng		790	766	518	87.51

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2024

Phó Giám đốc Học viện

Phụ trách Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh



TS. Tân Hạnh

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2024

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			27
1.1	Tiến sĩ chính quy			0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			
2.1	Thạc sĩ chính quy			27
2.1.1	Kỹ thuật			27
2.1.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	3
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			3
				24
2.1.2.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	24
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			3131
3.1	Chính quy			2929
				2929
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1030
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			1030
				799
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
				231
3.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	
				1899
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật			202
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	202
3.1.2.2	Kỹ thuật			581
3.1.2.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	320
3.1.2.2.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật	101
3.1.2.2.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	160
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý			749
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	194
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	300
3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	255
3.1.2.4	Báo chí và thông tin			367
3.1.2.4.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	367
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			88
4.1.1	Kỹ thuật			88
4.1.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	60
4.1.3	Kinh doanh và quản lý			60
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	28
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			28
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			
5.1	Kỹ thuật			114
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	15
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin			15
5.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	74
5.3	Kinh doanh và quản lý			74
5.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	25
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			25
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

62

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	13
1	Tiến sĩ			0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	13
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	13
2.1.1	Kỹ thuật			0	1
2.1.1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	2	1
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	12
2.1.2.1	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	2	12
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	712
3	Đại học chính quy			0	667
3.1	Chính quy			0	667
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	228
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			0	228
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	177
3.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	51
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	439
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật			0	44
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	4.5	44
3.1.2.2	Kỹ thuật			0	128
3.1.2.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4.5	71
3.1.2.2.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật	4.5	22
3.1.2.2.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	4.5	35
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý			0	186
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	48
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	4	75
3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4	63
3.1.2.4	Báo chí và thông tin			0	81
3.1.2.4.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	4.5	81
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0

6

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	20
4.1	Vừa làm vừa học			0	20
4.1.1	Kỹ thuật			0	0
4.1.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4.5	0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	13
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	13
4.1.3	Kinh doanh và quản lý			0	7
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	7
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
5	Từ xa			0	25
5.1	Kỹ thuật			0	3
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	4.5	3
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0	16
5.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4.5	16
5.3	Kinh doanh và quản lý			0	6
5.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4	6
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	0
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			0	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật		1	1	3			5	25
1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	1	1	3			5	25
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	10			10	50
2.1	Hệ thống thông tin	8480104	0	0	10			10	50
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		1	1	13			15	75
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật		0	0	2	9	0	11	13
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	2	9	0	11	13
2	Kỹ thuật		1	1	3	32	0	37	46
2.1	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	0	0	1	9	0	10	11
2.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	1	12	0	13	14
2.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	1	1	1	11	0	14	21
3	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	13	23	1	37	49.3
3.1	An toàn thông tin	7480202	0	0	2	8	1	11	12.3
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	11	15	0	26	37
4	Kinh doanh và quản lý		0	1	6	24	3	34	39.9
4.1	Kế toán	7340301	0	0	1	10	2	13	12.6
4.2	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	2	9	0	11	13
4.3	Marketing	7340115	0	1	3	5	1	10	14.3
5	Báo chí và thông tin		0	0	3	11	0	14	17
5.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	0	3	11	0	14	17
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		1	2	27	99	4	133	165.2
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kỹ thuật		0	0	0	14	0	14	14
1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	14	0	14	14

6

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	3	16	0	19	22
2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	3	16	0	19	22
3	Kinh doanh và quản lý		0	0	4	6	0	10	14
3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	4	6	0	10	14
	Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy ĐTTX trình độ ĐH		0	0	7	36	0	43	50

69

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kỹ thuật		0	0	1			1	1.5
1.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	0	0	1			1	1.5
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	2	0			2	3
2.1	Hệ thống thông tin	8480104	0	2	0			2	3
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ		0	2	1			3	4.5
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Công nghệ kỹ thuật		0	0	0	1	0	1	0.2
1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	0	1	0	1	0.2
2	Kỹ thuật		0	0	1	2	0	3	0.8
2.1	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	0	0	0	1	0	1	0.2
2.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	0	0	0	1	0	1	0.2
2.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	1	0	0	1	0.4
3	Máy tính và công nghệ thông tin		0	4	6	11	0	21	17.5
3.1	An toàn thông tin	7480202	0	0	3	3	0	6	4.5
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	0	4	3	8	0	15	13
4	Kinh doanh và quản lý		0	0	0	6	0	6	1.2
4.1	Kế toán	7340301	0	0	0	1	0	1	0.2
4.2	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	3	0	3	0.6
4.3	Marketing	7340115	0	0	0	2	0	2	0.4
5	Báo chí và thông tin		0	0	0	4	0	4	0.8
5.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	0	0	0	4	0	4	0.8
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		0	4	7	24	0	35	20.5
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								
1	Kỹ thuật		0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	0	0	0	0	0	0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	0	0	0	0	0
2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đội xác định chỉ tiêu
3	Kinh doanh và quản lý		0	0	0	0	0	0	0
3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số giảng thỉnh giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH		0	0	0	0	0	0	0

4

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi
0	0	0	1	9	10	140	2.61



5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2023

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	88	11127
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	2020
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	13	2408
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	24	2172
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	24	1533
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	80
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	22	2914
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	710
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	4536
	TỔNG	124	16373

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2024

Phó Giám đốc Học viện

Phụ trách Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh



TS. Tân Hạnh

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2024

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			57
1.1	Tiến sĩ chính quy			0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			
2.1	Thạc sĩ chính quy			57
2.1.1	Kỹ thuật			57
2.1.1.1	Kỹ thuật viễn thông			27
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	8520208	Kỹ thuật	27
2.1.2.1	Hệ thống thông tin			30
		8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	30
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			1710
3.1	Chính quy			1160
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1160
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			360
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	360
3.1.1.1.2	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	280
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			800
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật			90
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	90
3.1.2.2	Kỹ thuật			270
3.1.2.2.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	100
3.1.2.2.2	Công nghệ internet vạn vật (IoT)	7520208	Kỹ thuật	85
3.1.2.2.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	85
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý			320
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	100
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	130
3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	90
3.1.2.4	Báo chí và thông tin			120
3.1.2.4.1	Công nghệ đa phương tiện	7329001	Báo chí và thông tin	120
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0
4	Đại học vừa làm vừa học			200
4.1	Vừa làm vừa học			200
4.1.1	Kỹ thuật			50
4.1.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	50
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			100
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	100
4.1.3	Kinh doanh và quản lý			50
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	50
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
5	Từ xa			350
5.1	Kỹ thuật			100
5.1.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	100
5.2	Máy tính và công nghệ thông tin			150
5.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	150
5.3	Kinh doanh và quản lý			100
5.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	100
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2024

Phó Giám đốc Học viện

Phụ trách Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh



TS. Tân Hạnh